

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

## MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. D	11. B	16. preservable	21. mobilized	26. B	36. T
2. A	7. A	12. B	17. pollution	22. ancestors	27. A	37. F
3. B	8. C	13. C	18. hungry	23. complete	28. A	38. T
4. D	9. D	14. B	19. coastal	24. over 200	29. A	39. T
5. B	10. A	15. C	20. touristy	25. rich	30. B	40. F

31. My parents, who always wake up early, see the sunrise.
32. It was on the second day that we visited the incredible Taj Mahal.
33. Tourists coming to Egypt should watch the weather forecast first.
34. It's a good idea to have coffee by the Seine.
35. The World Wide Fund for Nature, which has over five million supporters in the world, has its headquarters in Switzerland.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. authentic /ɔ: 'θentɪk/  
 B. monument /' mɒnjʊmənt/  
 C. pagoda /pə 'gəʊdə/  
 D. religious /rɪ 'lɪdʒəs/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

## 2. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết**Giải thích:**

- A. temperature /'tempərətʃə/  
 B. renewable /rɪ 'nju:əbl/  
 C. technology /tek 'nɒlədʒi/  
 D. responsible /rɪ 'spɒnsəbl/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

**3. B****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. climate /'klaɪmət/
- B. effect /ɪ'fekt/
- C. carbon /'kɑːrbən/
- D. forest /'fɒrɪst/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**4. D****Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. appetite /'æp.ə.taɪt/
- B. bitter /'bɪtər/
- C. rotten /'rɒtən/
- D. dessert /dɪ'zɜːt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D

**5. B****Kiến thức:** Phát âm “u”**Giải thích:**

- A. cut /kʌt/
- B. burn /bɜːn/
- C. thumb /θʌm/
- D. luck /lʌk/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜː/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn

**6. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. cultural (adj): văn hóa
- B. significant (adj): quan trọng
- C. national (adj): quốc gia
- D. local (adj): địa phương

Foreign tourists visiting Hà Nội really enjoy **local** food, such as bún chả and phở bò.

(Khách du lịch nước ngoài đến thăm Hà Nội thực sự thích thú với các món ăn địa phương như bún chả và phở bò.)

Chọn D

7. A

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Theo sau từ chỉ số thứ tự “the first” (*đầu tiên*) cần một động từ ở dạng TO V.

My parents were excited to be the first **to climb** the mountain.

(*Bố mẹ tôi rất vui mừng khi được là người đầu tiên leo núi.*)

Chọn A

8. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. historic (adj): mang tính lịch sử

B. boring (adj): chán

C. unforgettable (adj): khó quên

D. ancient (adj): cổ xưa

Our trip to Borobudur was **unforgettable**. Everything was stunning.

(*Chuyến đi đến Borobudur của chúng tôi thật khó quên. Mọi thứ đều tuyệt đẹp.*)

Chọn C

9. D

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

A. which: cái mà

B. whom: người mà => thay thế cho tân ngữ; theo sau là S + V

C. whose: người mà có => thay thế cho tính từ sở hữu; theo sau là danh từ.

D. who: người mà => thay thế cho chủ ngữ; theo sau là V

Minh, **who** is interested in exotic species, has decided to join a campaign to raise awareness of wildlife conservation.

(*Minh, người quan tâm đến các loài ngoại lai, đã quyết định tham gia chiến dịch nâng cao nhận thức về bảo tồn động vật hoang dã.*)

Chọn D

10. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm từ “come across” (*tình cờ gặp*)

Linh came **across** a book about endangered species in the library last week.

(Linh tình cờ thấy một cuốn sách về các loài có nguy cơ tuyệt chủng trong thư viện vào tuần trước.)

Chọn A

### 11. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. panels (n): tấm

B. bulbs (n): bóng đèn

C. bins (n): thùng

D. energy (n): năng lượng

All of our lamps have low-energy light **bulbs**, so we spend quite a bit less on electricity.

(Tất cả các loại đèn của chúng tôi đều có bóng đèn tiết kiệm năng lượng, vì vậy chúng tôi tiêu tốn ít điện hơn một chút.)

Chọn B

### 12. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. for: cho

B. that: rằng

C. about: về

D. with: với

Theo sau các giới từ cần một danh từ. Theo sau vị trí trống là một S + V “there has been” nên phải dùng “that”.

I am happy **that** there has been an increase in the use of renewable energy sources in Việt Nam.

(Tôi rất vui vì việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo ở Việt Nam ngày càng tăng.)

Chọn B

### 13. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. plan (n): kế hoạch

B. decision (n): quyết định

C. ability (n): khả năng

D. need (n): nhu cầu

A good leader has the **ability** to motivate people.

(Một nhà lãnh đạo giỏi có khả năng động viên mọi người.)

Chọn C

#### 14. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. quick (adj): nhanh

B. junk (adj): lặt vặt

C. slow (adj): chậm

D. ripe (adj): chín

One cause of heart diseases is **junk** food.

(Một nguyên nhân gây ra bệnh tim là đồ ăn vặt.)

Chọn B

#### 15. C

**Kiến thức:** to V

**Giải thích:**

Theo sau cụm từ “make effort” (*nỗ lực*) cần một động từ ở dạng TO V.

Governments are making efforts **to reduce** food waste in catering industry.

(Các chính phủ đang nỗ lực giảm lãng phí thực phẩm trong ngành dịch vụ ăn uống.)

Chọn C

#### 16. preservable

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ to be “is” cần một tính từ.

preserve (v): bảo tồn => preservable (adj): có thể bảo tồn

The site is not very **preservable**. The buildings are too old to live in.

(Nơi này không thể bảo tồn được. Những tòa nhà quá cũ để ở.)

Đáp án: preservable

#### 17. pollution

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Theo sau danh từ “air” (*không khí*) cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

pollute (v): gây ô nhiễm => pollution (n): sự ô nhiễm

Air **pollution** in Asian cities is horrible; that's why so many people wear face masks.

(Ô nhiễm không khí ở các thành phố châu Á thật khủng khiếp; đó là lý do tại sao rất nhiều người đeo khẩu trang.)

Đáp án: pollution

#### 18. hungry

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Theo sau động từ tobe “am” cần một tính từ.

hunger (n): cơn đói => hungry (adj): đói bụng

I'm so **hungry**, can I have a piece of bread?

*(Tôi đói quá, tôi có thể ăn một miếng bánh mì được không?)*

Đáp án: hungry

## 19. coastal

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “areas” (*khu vực*) cần một tính từ.

coast (n): bờ biển => coastal (adj): ven biển

**Coastal** areas also have many varieties of smoked fish and fish pies.

*(Vùng ven biển cũng có nhiều loại cá hun khói và chả cá.)*

Đáp án: coastal

## 20. touristy

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ.

tourist (n): du khách => touristy (adj): đông khách

We did not like the city very much because it was too **touristy**.

*(Chúng tôi không thích thành phố này lắm vì nó quá đông khách du lịch.)*

Chọn touristy

## 21. mobilized

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

mobilized (Ved): di động hóa

Builders were first **mobilized** to build river embankments and canals.

*(Các nhà xây dựng lần đầu tiên được huy động để xây dựng bờ sông, kênh mương.)*

**Thông tin:** “The royal court had to mobilize around 30,000 people to work on the river embankments and canals.”

*(Triều đình phải huy động khoảng 30.000 người để làm việc kè sông, kênh rạch.)*

Đáp án: mobilized

## 22. ancestors

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

ancestors (n): tổ tiên

It is in Hoang Thanh that the **ancestors** of the Nguyen Emperors were worshipped.

*(Chính tại Hoàng Thành nơi thờ tổ tiên của các hoàng đế Nguyễn.)*

**Thông tin:** "It is also a significant site of worship for ancestors and the late emperors of the Nguyen Dynasty."

*(Đây cũng là nơi thờ cúng tổ tiên và các vị vua quá cố của triều Nguyễn.)*

Đáp án: ancestors

### 23. complete

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

complete (v): hoàn thành

The construction of Hoang Thanh did not **complete** until Minh Mang dynasty.

*(Việc xây dựng Hoàng Thành mãi đến thời Minh Mạng mới hoàn thành.)*

**Thông tin:** "Construction of Hoang Thanh began in 1804 under the reign of Emperor Gia Long and was completed in 1833 under the reign of Emperor Minh Mang."

*(Việc xây dựng Hoàng Thành được bắt đầu vào năm 1804 dưới thời vua Gia Long và hoàn thành vào năm 1833 dưới thời vua Minh Mạng.)*

Đáp án: complete

### 24. over 200

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

over 200: hơn 200

Complex of Huế Monuments was built **over 200** years ago.

*(Quần thể Di tích Cố đô Huế được xây dựng cách đây hơn 200 năm.)*

**Thông tin:** "Despite more than two centuries of existence, Complex of Huế Monuments has managed to withstand the erosion of time and the destruction of war,"

*(Trải qua hơn hai thế kỷ tồn tại, Quần thể Di tích Cố đô Huế vẫn đứng vững trước sự xói mòn của thời gian và sự tàn phá của chiến tranh.)*

Đáp án: over 200

### 25. rich

**Kiến thức:** Đọc hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

rich (adj): giàu có

Complex of Huế Monuments is a part of Vietnam's **rich** cultural heritage.

*(Quần thể Di tích Cố đô Huế là một phần di sản văn hóa phong phú của Việt Nam.)*

**Thông tin:** “A visit to Complex of Huế Monuments is a must for any traveler seeking to delve into Vietnam's rich cultural heritage.”

(Một chuyến viếng thăm Quần thể Di tích Cố đô Huế là điều không thể bỏ qua đối với bất kỳ du khách nào muốn tìm hiểu sâu hơn về di sản văn hóa phong phú của Việt Nam.)

Đáp án: rich

**Tạm dịch bài đọc:**

Quần thể Di tích Cố đô Huế nằm ở bờ bắc sông Hương, là thành lũy lớn được xây dựng dưới thời vua Gia Long năm 1805. Triều đình đã phải huy động khoảng 30.000 người để làm việc kè sông, kênh rạch. Đến năm 1818, số người huy động đã lên tới 80.000 người, tập trung vào việc ốp gạch ở các phía Đông, Tây, Nam, Bắc.

Hoàng thành Huế hay Hoàng Thành từng là nơi ở của các hoàng đế và hoàng tộc, đồng thời là trung tâm hành chính của triều đình. Đây cũng là nơi thờ cúng tổ tiên và các vị vua quá cố của triều Nguyễn.

Việc xây dựng Hoàng Thành được bắt đầu vào năm 1804 dưới thời vua Gia Long và hoàn thành vào năm 1833 dưới thời vua Minh Mạng. Kinh thành có bốn cửa, lấy Ngọ Môn làm cửa lớn. Bên trong thành có nhiều công trình kiến trúc ấn tượng, bao gồm điện Thái Hòa, dinh Diên Thọ, Hiển Lâm Các, v.v.

Trải qua hơn hai thế kỷ tồn tại, Quần thể Di tích Cố đô Huế vẫn trụ vững trước sự xói mòn của thời gian và sự tàn phá của chiến tranh mà vẫn giữ được vẻ hùng vĩ, tráng lệ. Các cung điện, pháo đài và lăng mộ của nó hầu như còn nguyên vẹn. Một chuyến viếng thăm Quần thể Di tích Cố đô Huế là điều không thể bỏ qua đối với bất kỳ du khách nào muốn tìm hiểu sâu hơn về di sản văn hóa phong phú của Việt Nam.

**26. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. side (n): phía
- B. own (n): riêng
- C. bodies (n): cơ thể
- D. soil (n): đất

On their **own**, viruses are not alive. They become active when they infect or enter our bodies.

(Bản thân virus không tồn tại. Chúng trở nên hoạt động khi chúng lây nhiễm hoặc xâm nhập vào cơ thể chúng ta.)

Chọn B

**27. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. copies (n): bản sao
- B. bodies (n): cơ thể
- C. cells (n): tế bào



D. bacteria (n): vi khuẩn

Then, they start to act like living things and make **copies** of themselves.

(Sau đó, chúng bắt đầu hành động như những sinh vật sống và tạo ra các bản sao của chính mình.)

Chọn A

**28. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. prevent (v): ngăn chặn

B. increase (v): tăng

C. treat (v): chữa trị

D. improve (v): cải thiện

Vaccines cannot treat diseases caused by viruses, but they can help **prevent** the spread of disease.

(Vắc-xin không thể điều trị các bệnh do vi-rút gây ra nhưng có thể giúp ngăn ngừa sự lây lan của bệnh.)

Chọn A

**29. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. recognise (v): nhận ra

B. forget (v): quên

C. avoid (v): tránh

D. stop (v): dừng

If the same virus enters our body later on, the immune system will **recognise** it and will know how to fight it off.

(Nếu cùng một loại virus xâm nhập vào cơ thể chúng ta sau này, hệ thống miễn dịch sẽ nhận ra nó và sẽ biết cách chống lại nó.)

Chọn A

**30. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Besides: bên cạnh đó

B. However: tuy nhiên

C. Therefore: do đó

D. Next: kế tiếp

For example, two million people died of smallpox in 1967. **However**, vaccines helped to stop this disease and made it disappear.

(Ví dụ, hai triệu người chết vì bệnh đậu mùa vào năm 1967. Tuy nhiên, vắc xin đã giúp ngăn chặn căn bệnh này và khiến nó biến mất.)

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh:**

### Viruses

Viruses cause many human diseases, ranging from the common cold and the flu to more serious ones such as AIDS and Covid-19. On their (26) **own**, viruses are not alive. They become active when they infect or enter our bodies. They can do that easily because they are very small. Then, they start to act like living things and make (27) **copies** of themselves. People have natural defences against viruses. For example, a fever can make some viruses inactive. The body's immune system also fights viruses.

Vaccines cannot treat diseases caused by viruses, but they can help (28) **prevent** the spread of disease. Vaccines contain viruses which are weakened or dead and help the body's immune system make substances called antibodies, which fight disease. If the same virus enters our body later on, the immune system will (29) **recognise** it and will know how to fight it off.

Giving people vaccines can save a lot of lives. For example, two million people died of smallpox in 1967. (30) **However**, vaccines helped to stop this disease and made it disappear. Most recently, vaccines have played an important role in reducing deaths and severe illness caused by Covid-19 all over the world.

**Tạm dịch:**

### Virus

Virus gây ra nhiều bệnh cho con người, từ cảm lạnh thông thường và cúm đến những bệnh nghiêm trọng hơn như AIDS và Covid-19. Khi chúng ở (26) **riêng**, virus không thể tồn tại. Chúng trở nên hoạt động khi chúng lây nhiễm hoặc xâm nhập vào cơ thể chúng ta. Chúng có thể làm điều đó một cách dễ dàng vì chúng rất nhỏ. Sau đó, chúng bắt đầu hành động như những sinh vật sống và tạo ra (27) **bản sao** của chính mình. Con người có cơ chế phòng vệ tự nhiên chống lại virus. Ví dụ, sốt có thể khiến một số virus không hoạt động. Hệ thống miễn dịch của cơ thể cũng chống lại virus.

Vắc-xin không thể điều trị các bệnh do vi-rút gây ra, nhưng chúng có thể giúp (28) **ngăn ngừa** sự lây lan của bệnh. Vắc-xin chứa vi-rút bị suy yếu hoặc chết và giúp hệ thống miễn dịch của cơ thể tạo ra các chất gọi là kháng thể để chống lại bệnh tật. Nếu cùng một loại virus xâm nhập vào cơ thể chúng ta sau này, hệ thống miễn dịch sẽ (29) **nhận ra** nó và sẽ biết cách chống lại nó.

Tiêm vắc xin cho mọi người có thể cứu được rất nhiều mạng sống. Ví dụ, hai triệu người chết vì bệnh đậu mùa vào năm 1967. (30) **Tuy nhiên**, vắc xin đã giúp ngăn chặn căn bệnh này và khiến nó biến mất. Gần đây nhất, vắc-xin đã đóng vai trò quan trọng trong việc giảm tỷ lệ tử vong và bệnh tật nghiêm trọng do Covid-19 gây ra trên toàn thế giới.

31.

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Đại từ quan hệ “who” (*người mà*) dùng để nối 2 mệnh đề cùng liên quan đến đối tượng “my parents” (*bố mẹ tôi*)

My parents always wake up early to see the sunrise.

(*Bố mẹ tôi luôn thức dậy sớm để ngắm bình minh.*)

Đáp án: **My parents, who always wake up early, see the sunrise.**

(*Cha mẹ tôi, những người luôn thức dậy sớm, ngắm bình minh.*)

**32.**

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + That + S + V

On the second day, we visited the incredible Taj Mahal.

(*Vào ngày thứ hai, chúng tôi đến thăm Taj Mahal đáng kinh ngạc.*)

Đáp án: **It was on the second day that we visited the incredible Taj Mahal.**

(*Đó là vào ngày thứ hai chúng tôi đến thăm Taj Mahal đáng kinh ngạc.*)

**33.**

**Kiến thức:** Rút gọn mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Lược giản đại từ quan hệ thì động từ mang nghĩa chủ động sẽ được đưa về dạng V-ing.

If tourists come to Egypt, they should watch the weather forecast first.

(*Nếu du khách đến Ai Cập thì nên xem dự báo thời tiết trước.*)

Đáp án: **Tourists coming to Egypt should watch the weather forecast first.**

(*Du khách đến Ai Cập nên xem dự báo thời tiết trước.*)

**34.**

**Kiến thức:** to V sau tính từ

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu đưa ra gợi ý: It's + a good idea + TO V.

People like having coffee by the Seine. They think it is a good idea.

(*Mọi người thích uống cà phê bên sông Seine. Họ nghĩ rằng đó là một ý tưởng tốt.*)

Đáp án: **It's a good idea to have coffee by the Seine.**

(*Uống cà phê bên sông Seine là một ý tưởng hay.*)

**35.**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Đại từ quan hệ “which” (*cái mà*) dùng để nối 2 mệnh đề cùng liên quan đến đối tượng “The World Wide Fund for Nature” (*Quỹ Thiên nhiên Thế giới*.)

The World Wide Fund for Nature has over five million supporters in the world. Its headquarters are in Switzerland.

(Quỹ Thiên nhiên Thế giới có hơn năm triệu người ủng hộ trên thế giới. Trụ sở chính của nó ở Thụy Sĩ.)

Đáp án: **The World Wide Fund for Nature, which has over five million supporters in the world, has its headquarters in Switzerland.**

(Quỹ Thiên nhiên Thế giới, cái mà có hơn năm triệu người ủng hộ trên thế giới, có trụ sở chính tại Thụy Sĩ.)

### Bài nghe:

**Interviewer:** On today's programme, I am going to be asking the question: are we experiencing more extreme weather nowadays or do modern communications just make it easier to find out about such events? Joining me is Roberta Flowers, an environmentalist. First of all, Roberta, can you define extreme weather for us?

**Environmentalist:** Yes, very simply, extreme weather is any kind of weather that is different to what we are used to. Hotter, colder, wetter or drier weather.

**Interviewer:** So, are we experiencing more extreme weather than in the past?

**Environmentalist:** It's difficult to say for certain but I think we are.

**Interviewer:** It sounds frightening.

**Environmentalist:** It is. In 2013, for example, many places, such as Australia, California, Spain and Oklahoma, experienced extreme weather conditions.

**Interviewer:** And will this continue?

**Environmentalist:** Most scientists believe it will. Climate change doesn't mean everyone will see the temperature go up. It means that wet places will get wetter, dry places will get drier and hot places will get hotter. Some may even see temperatures fall. Richer countries often experience less extreme weather because of their geographical location, but we will all be affected in one way or another. Some areas may even become more fertile and richer but not many.

**Interviewer:** Well, thank you very much, Roberta. Listeners are now phoning in with their questions...

### Tạm dịch:

*Người phỏng vấn:* Trong chương trình ngày hôm nay, tôi sẽ đặt câu hỏi: ngày nay chúng ta đang trải qua thời tiết khắc nghiệt hơn hay truyền thông hiện đại chỉ giúp việc tìm hiểu về những sự kiện như vậy trở nên dễ dàng hơn? Tham gia cùng tôi có Roberta Flowers, một nhà bảo vệ môi trường. Trước hết, Roberta, bạn có thể định nghĩa thời tiết khắc nghiệt cho chúng tôi không?

*Nhà bảo vệ môi trường:* Vâng, rất đơn giản, thời tiết khắc nghiệt là bất kỳ loại thời tiết nào khác với những gì chúng ta quen thuộc. Thời tiết nóng hơn, lạnh hơn, ẩm ướt hơn hoặc khô hơn.

*Người phỏng vấn:* Vậy có phải chúng ta đang trải qua thời tiết khắc nghiệt hơn trước đây không?

*Nhà bảo vệ môi trường:* Thật khó để nói chắc chắn nhưng tôi nghĩ là có.

*Người phỏng vấn:* Nghe có vẻ đáng sợ.

*Nhà môi trường học:* Đúng vậy. Ví dụ, vào năm 2013, nhiều nơi như Úc, California, Tây Ban Nha và Oklahoma đã trải qua điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

Người phỏng vấn: Và liệu điều này có tiếp tục không?

Nhà bảo vệ môi trường: Hầu hết các nhà khoa học đều tin rằng điều đó sẽ xảy ra. Biến đổi khí hậu không có nghĩa là mọi người sẽ thấy nhiệt độ tăng lên. Nghĩa là nơi ẩm ướt sẽ ẩm hơn, nơi khô ráo sẽ khô hơn và nơi nóng sẽ nóng hơn. Một số thậm chí có thể thấy nhiệt độ giảm. Các nước giàu hơn thường có thời tiết ít khắc nghiệt hơn do vị trí địa lý của họ, nhưng tất cả chúng ta đều sẽ bị ảnh hưởng theo cách này hay cách khác. Một số khu vực thậm chí có thể trở nên màu mỡ và giàu có hơn nhưng không nhiều.

Người phỏng vấn: Vâng, cảm ơn bạn rất nhiều, Roberta. Người nghe hiện đang gọi điện để đặt câu hỏi của họ...

### 36. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Any type of weather that differs from what we are accustomed to is considered extreme weather.

(Bất kỳ loại thời tiết nào khác với những gì chúng ta quen thuộc đều được coi là thời tiết khắc nghiệt.)

**Thông tin:** “extreme weather is any kind of weather that is different to what we are used to.”

(thời tiết khắc nghiệt là bất kỳ loại thời tiết nào khác với những gì chúng ta quen thuộc.)

Chọn True

### 37. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

According to Roberta, we are not seeing more severe weather than in the past.

(Theo Roberta, chúng ta không thấy thời tiết khắc nghiệt hơn trước.)

**Thông tin:** “are we experiencing more extreme weather than in the past? - It’s difficult to say for certain but I think we are.”

(Có phải chúng ta đang trải qua thời tiết khắc nghiệt hơn trước đây? - Thật khó để nói chắc chắn nhưng tôi nghĩ chúng ta có thể.)

Chọn

### 38. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Many places in the world recorded harsh weather conditions in the year of 2013.

(Nhiều nơi trên thế giới ghi nhận điều kiện thời tiết khắc nghiệt trong năm 2013.)

**Thông tin:** “In 2013, for example, many places, such as Australia, California, Spain and Oklahoma, experienced extreme weather conditions.”

(Ví dụ, vào năm 2013, nhiều nơi như Úc, California, Tây Ban Nha và Oklahoma đã trải qua điều kiện thời tiết khắc nghiệt.)

Chọn True

**39. True****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Climate change does not necessarily mean that everyone will experience an increase in temperature.

*(Biến đổi khí hậu không nhất thiết có nghĩa là mọi người sẽ phải trải qua sự gia tăng nhiệt độ.)*

**Thông tin:** “Climate change doesn’t mean everyone will see the temperature go up. It means that wet places will get wetter, dry places will get drier and hot places will get hotter.”

*(Biến đổi khí hậu không có nghĩa là mọi người sẽ thấy nhiệt độ tăng lên. Nghĩa là nơi ẩm ướt sẽ ẩm hơn, nơi khô ráo sẽ khô hơn và nơi nóng sẽ nóng hơn.)*

Chọn True

**40. False****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Poorer nations often endure less extreme weather because of their geographical location.

*(Các quốc gia nghèo hơn thường chịu đựng thời tiết ít khắc nghiệt hơn do vị trí địa lý của họ.)*

**Thông tin:** “Richer countries often experience less extreme weather because of their geographical location, but we will all be affected in one way or another.”

*(Các nước giàu hơn thường có thời tiết ít khắc nghiệt hơn do vị trí địa lý của họ, nhưng tất cả chúng ta đều sẽ bị ảnh hưởng theo cách này hay cách khác.)*

Chọn False